

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tập đoàn ST8

Ngày 30/09/2024	7,880 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-	-

DT thuần Q3/24
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0 -15.8%
YoY: ▲ 132 45457%

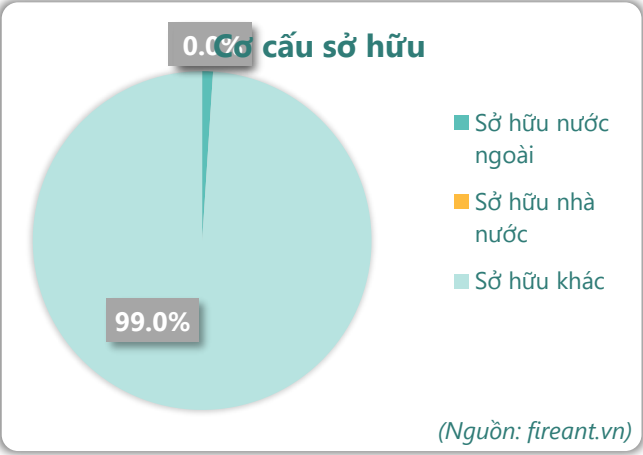
LN thuần Q3/24
3.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.99 171%
YoY: ▲ 3.10 500%

LN sau thuế Q3/24
3.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0 -81.7%
YoY: ▲ 2.67 544%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
3.8%
YoY: +/-▼ 8.3%

ROE (TTM) Q3/24
7.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

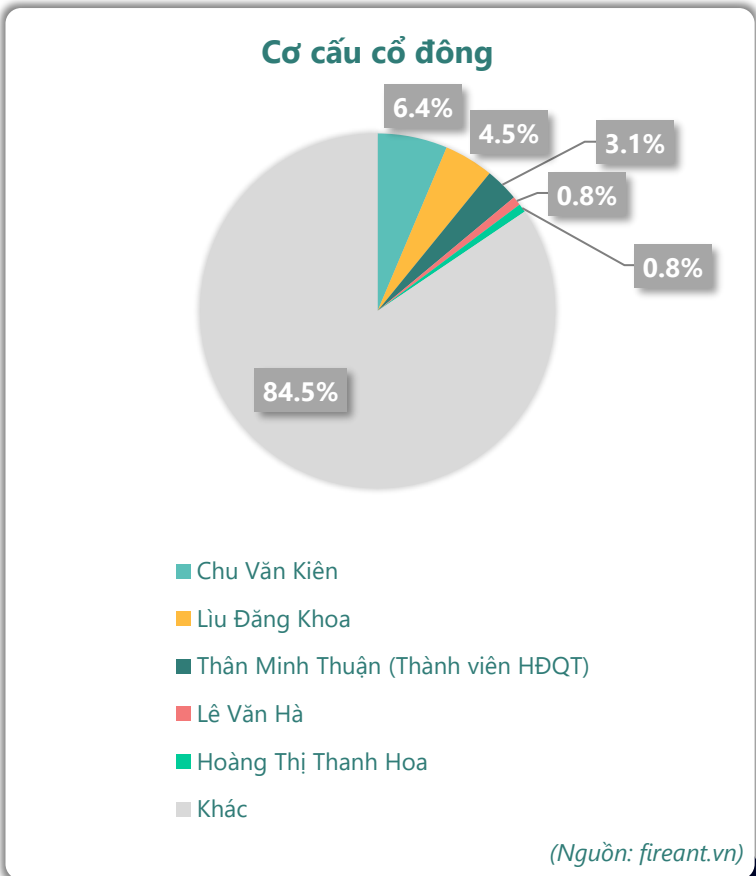
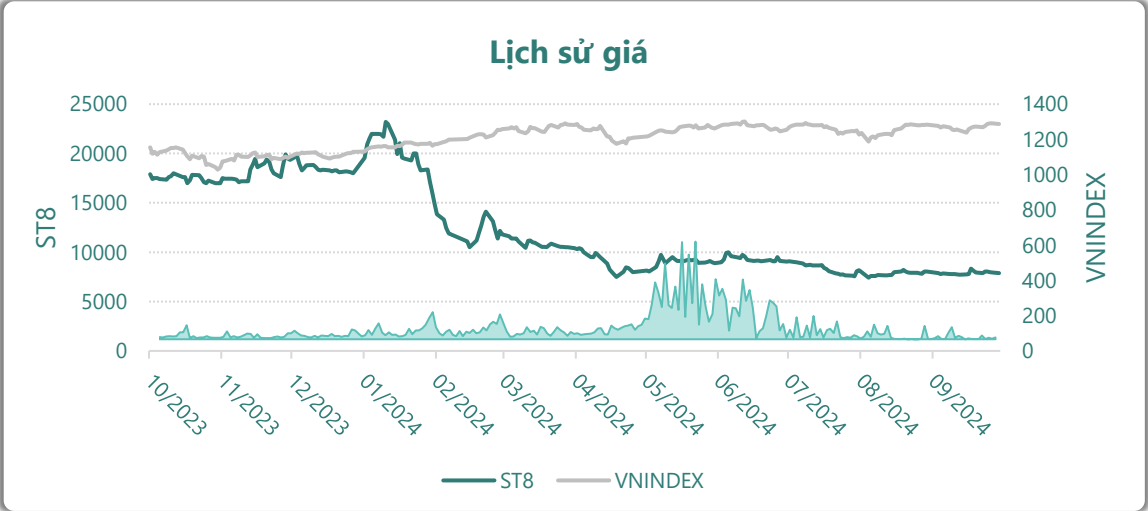
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,420 - 23,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	203
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270,490
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.11
EPS	780
P/E	10.1



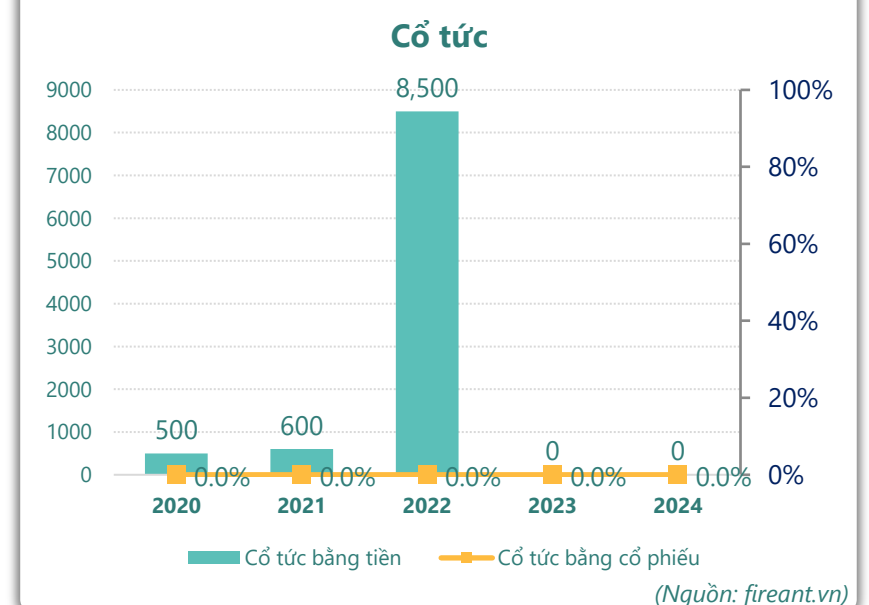
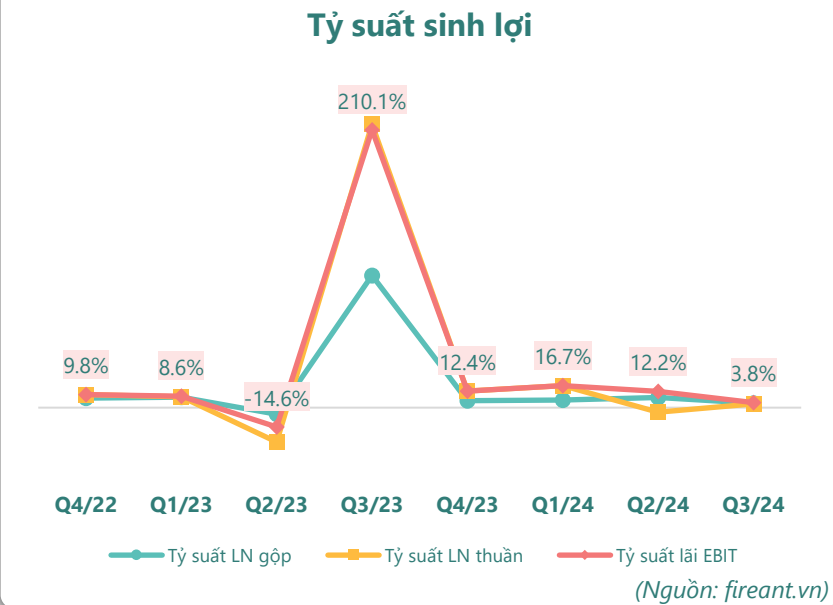
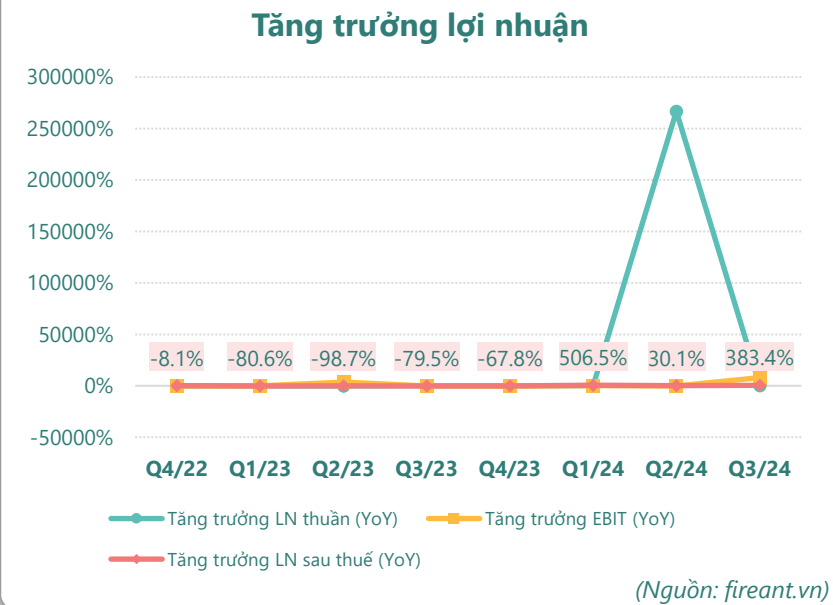
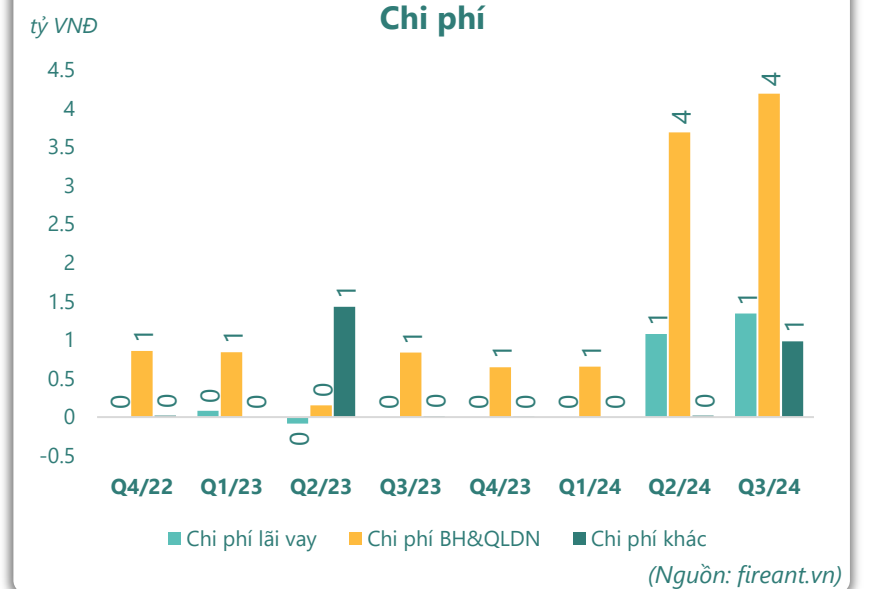
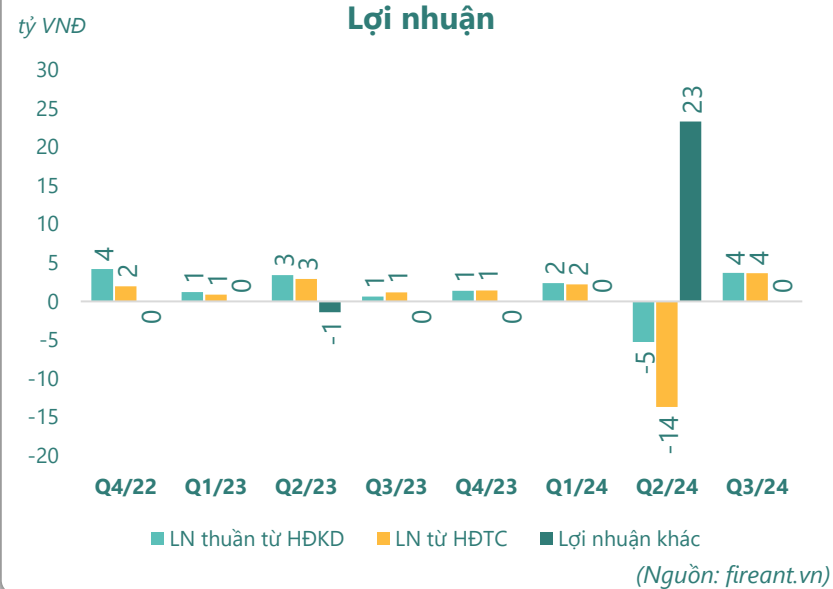
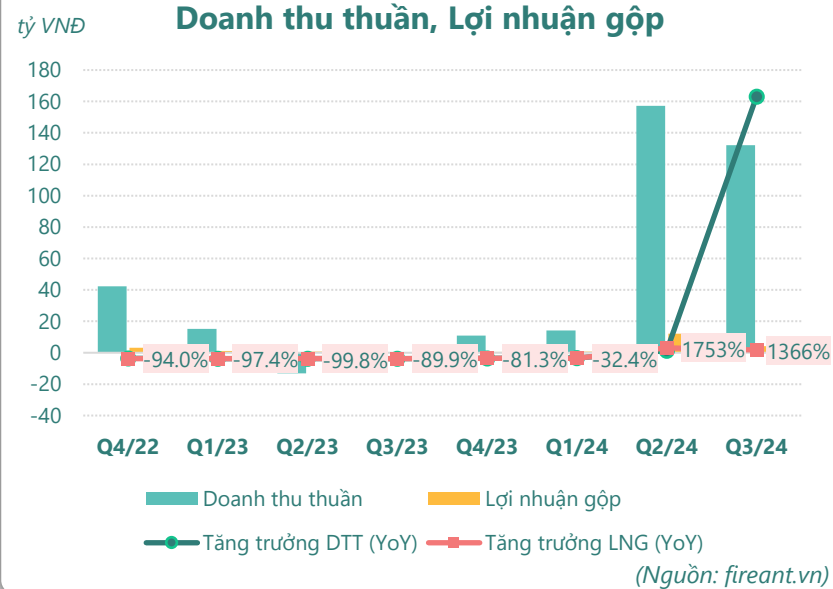
DT thuần 9T 2024
304
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 302 13153%

LN thuần 9T 2024
0.83
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.44 -84.2%

LN sau thuế 9T 2024
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.3 658%



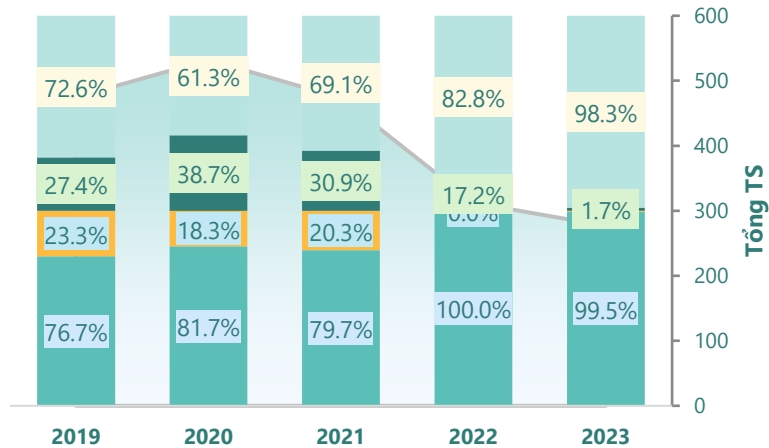
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

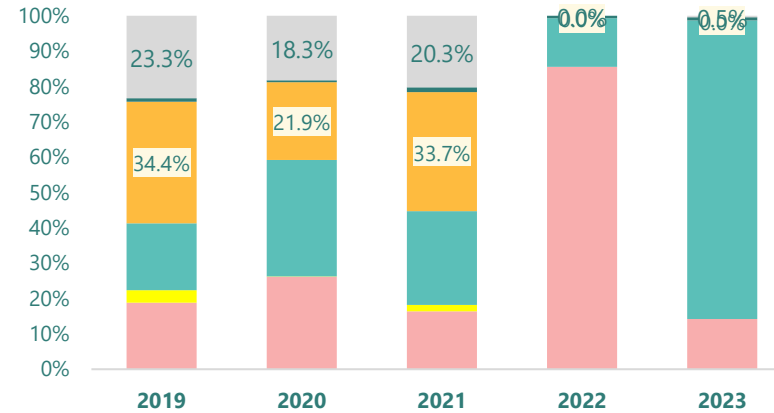
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

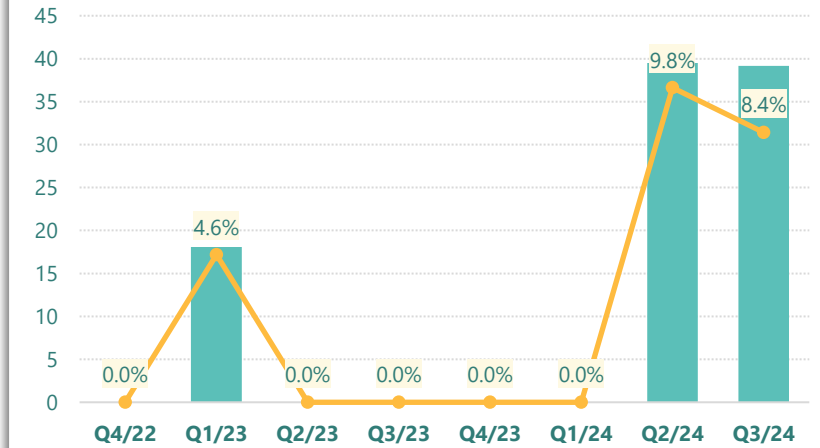


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

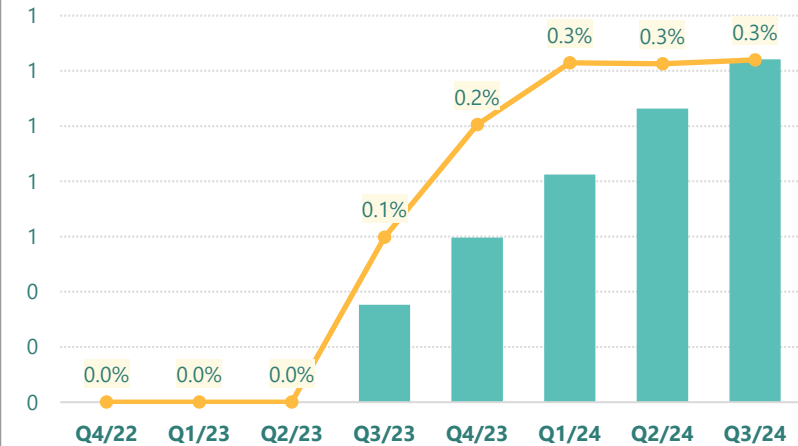


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

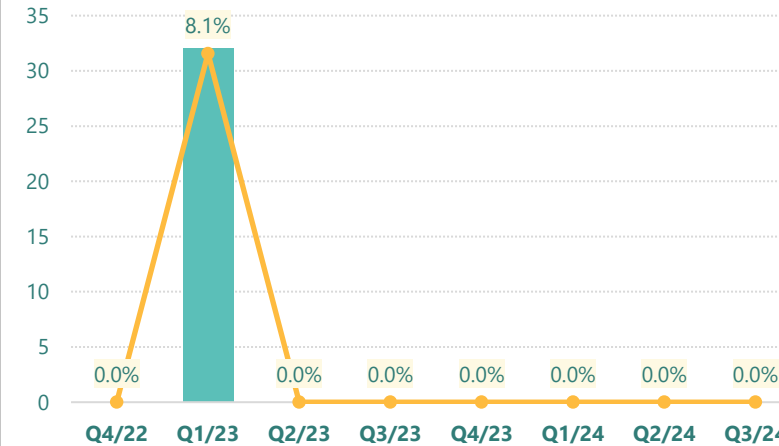


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

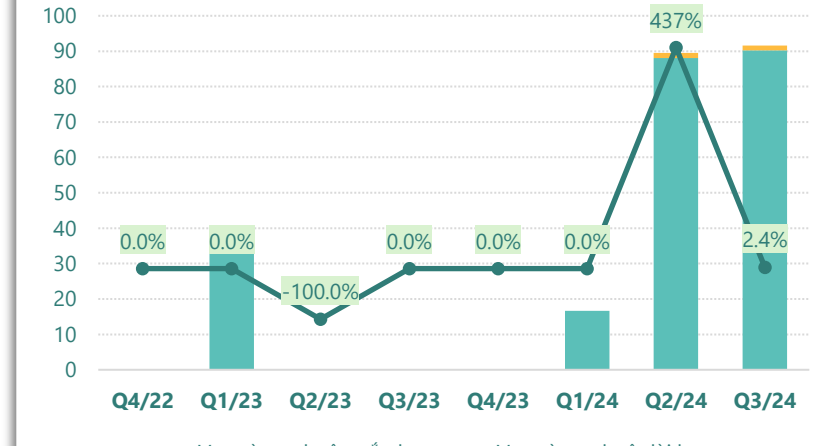


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

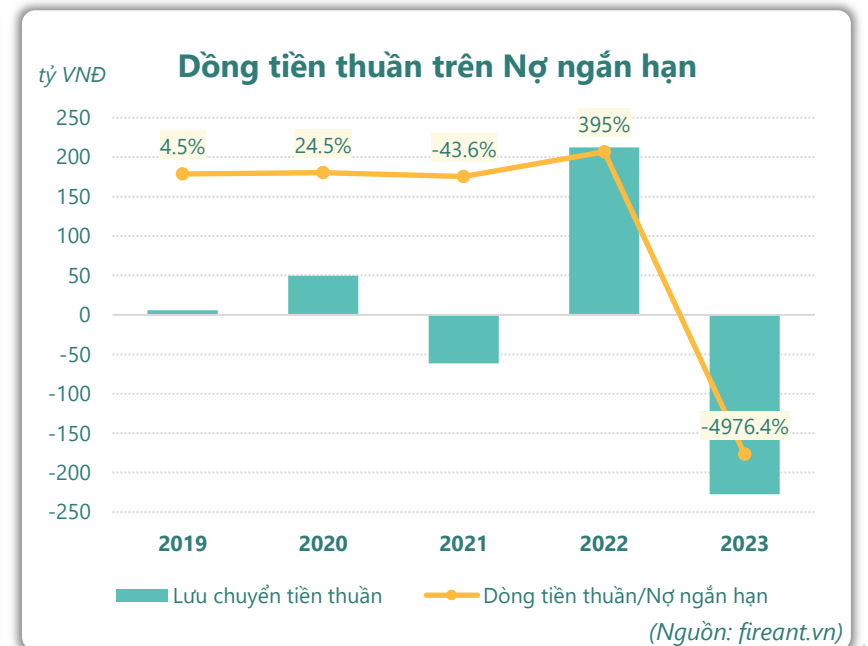
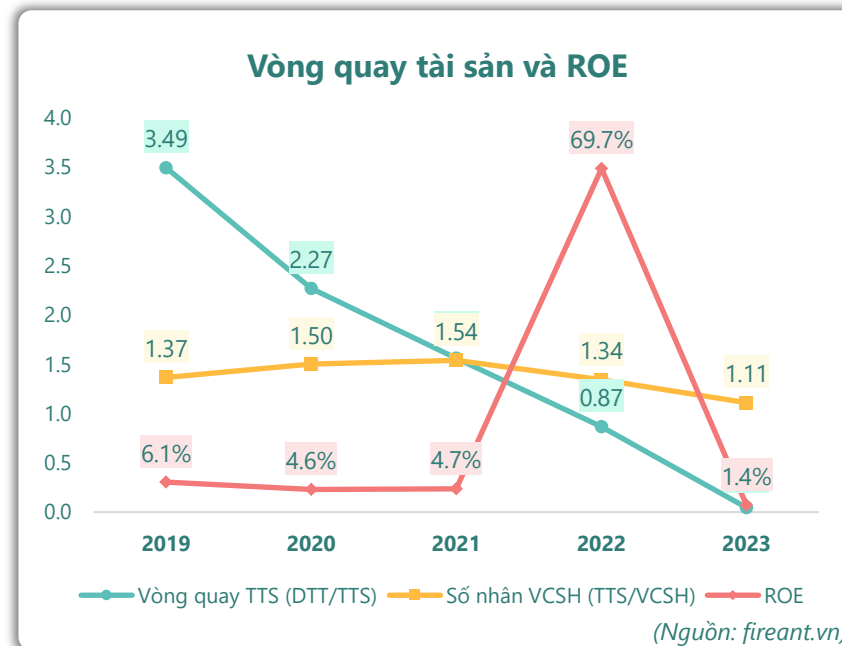
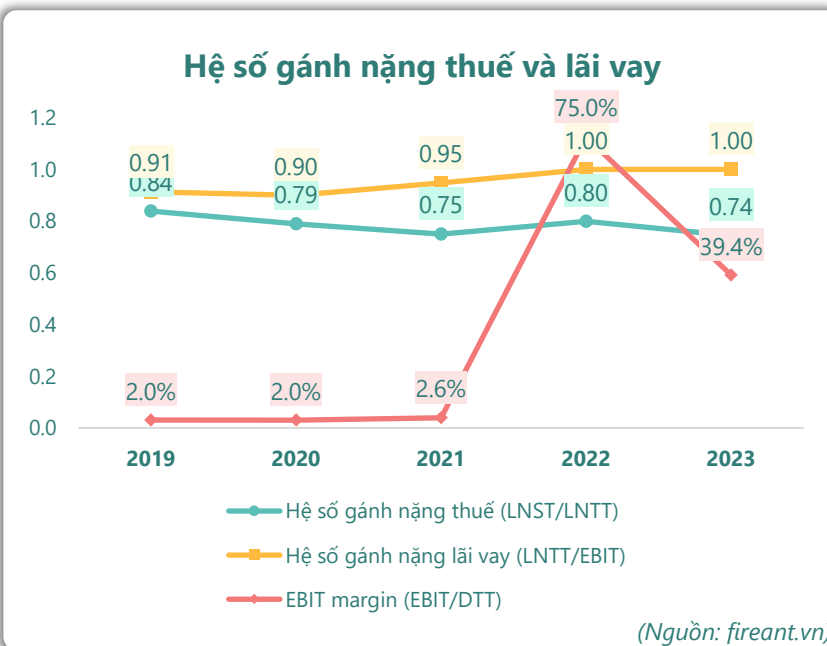
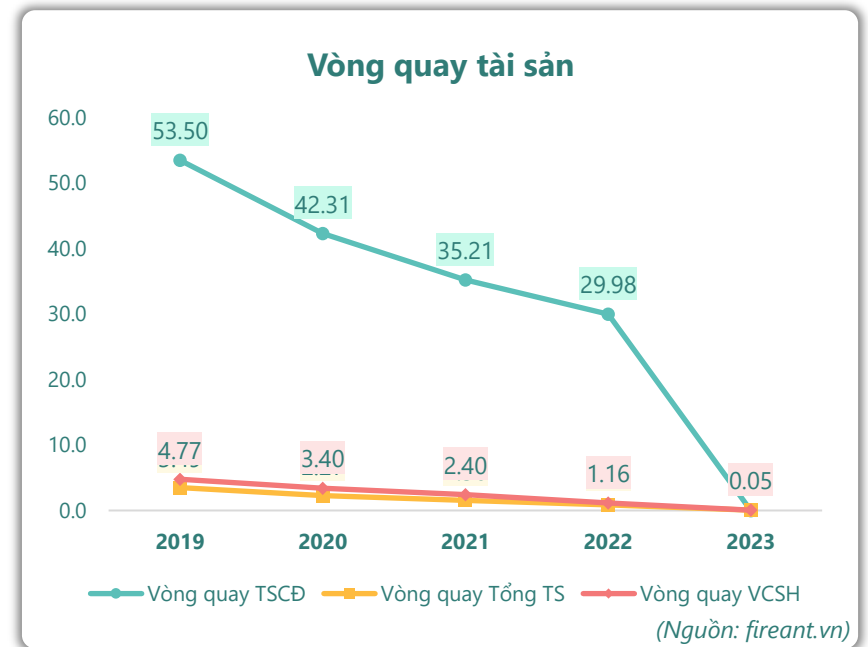
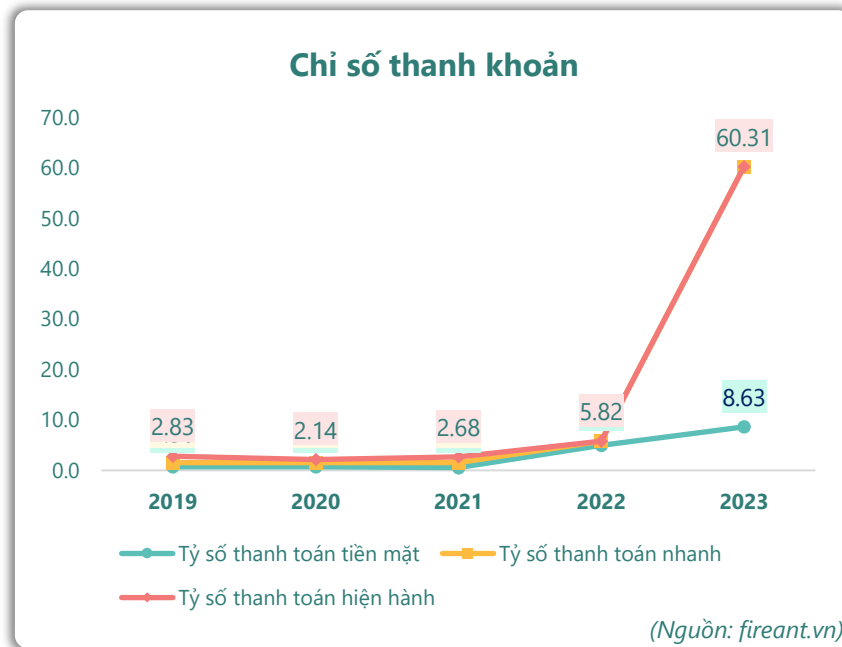
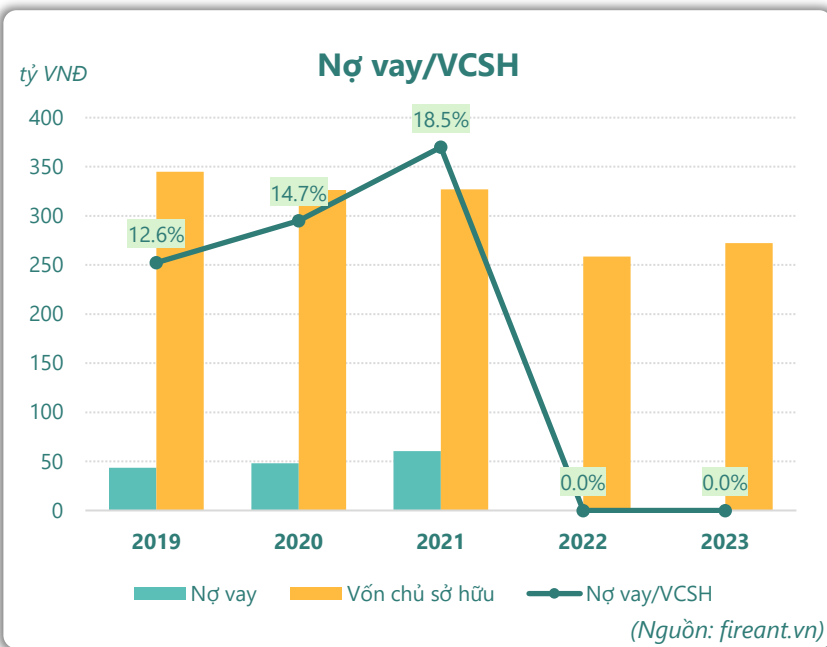


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	132	0.29	45457%	304	2.29	13153%
Giá vốn hàng bán	128	0.00		286	0.14	204831%
Lợi nhuận gộp	4.26	0.29	1367%	17.2	2.15	699%
Doanh thu HĐTC	5.17	1.17	342%	11.9	4.95	141%
Chi phí TC	1.52	0.00		19.8	0	
Chi phí lãi vay	1.34	0.00		2.42	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.00		1.84	0	
Chi phí QLDN	3.98	0.84	374%	6.70	1.83	266%
LN thuần từ HĐKD	3.72	0.62	500%	0.83	5.27	-84.2%
Lợi nhuận khác	0.01	-0.01	179%	23.3	-1.43	1730%
LN trước thuế	3.73	0.61	511%	24.2	3.84	529%
Lợi nhuận sau thuế	3.16	0.49	544%	21.1	2.79	658%
LNST của CĐ cty mẹ	2.88	0.48	499%	19.0	2.66	616%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.1	-0.89	16.2	-11.4	-74.0	2.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.1	-33.4	5.97	-0.87	-12.3	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.0	0	0	0	89.5	2.11
Tiền đầu kỳ	9.46	51.5	17.3	39.5	27.2	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	42.0	-34.2	22.2	-12.3	3.16	28.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	17.3	39.5	27.2	30.3	59.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	467	277	68.8%
Tài sản ngắn hạn	401	276	45.7%
Tiền và tương đương tiền	59.1	39.5	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.3	0	
Phải thu ngắn hạn	167	234	-28.4%
Hàng tồn kho	128	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.46	2.52	117%
Tài sản dài hạn	66.0	1.28	5050%
Phải thu dài hạn	25.1	0.15	17100%
Tài sản cố định	39.2	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	0.60	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.54	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	4.57	3473%
Nợ ngắn hạn	159	4.57	3390%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	61.0	0	
Nợ dài hạn	3.79	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.37	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	272	11.7%
Vốn chủ sở hữu	304	272	11.7%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

